

Số/No.: 26.09.142.NCS.03.26.3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 03/09/2026 Trang/Page: 1/5
-------------------------------	---	--

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Tên khách hàng
<i>Customer</i> | : | CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NAM CÔN SƠN

BRANCH OF PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION – NAM CON SON PIPELINE COMPANY (NCSP) |
| 2. Địa chỉ
<i>Address</i> | : | Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Tp.HCM

Provincial Road 44, Long Dien Commune, HCMC |
| 3. Địa điểm lấy mẫu
<i>Sampling location</i> | : | Nước thải nhiễm dầu sau xử lý (PW1.2) lấy tại vị trí điểm xả thải

Treated oily wastewater (PW1.2) is taken at the discharge point |
| 4. Loại mẫu / Sample type | : | Mẫu nước thải công nghiệp (PW) / Industrial wastewater (PW) sample |
| 5. Số lượng mẫu / Quantity of samples | : | 01 mẫu / 01 sample |
| 6. Mô tả mẫu / Sample description | : | Mẫu không màu / sample is colorless. |
| 7. Phương pháp phân tích / Test method | : | Xin vui lòng xem ở Bảng sau / See in the Table |
| 8. Ngày lấy mẫu / Sampling date | : | 25/08/2026 |
| 9. Ngày nhận mẫu / Receiving date | : | 25/08/2026 |
| 10. Ngày trả kết quả / Reporting date | : | 03/09/2026 |
| 11. Kết quả thử nghiệm / Test results | : | Xin vui lòng xem ở Bảng sau / See in the Table |

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result	Phương pháp phân tích Test method
			PW1.2	
1.	pH	-	7,46	SMEWW 4500H ⁺ :2023
2.	Nhiệt độ Temperature	°C	30,1	SMEWW 2550B:2023
3.	Độ màu Colour	Pt-Co	KPH (MDL=5)	SMEWW 2120C:2023
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Total Suspended Solids (TSS)	mg/L	8,0	SMEWW 2540D:2023

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG HÓA HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BUI HONG DIEM

**VIETNAM PETROLEUM INSTITUTE
RESEARCH AND DEVELOPMENT CENTRE FOR
PETROLEUM SAFETY AND ENVIRONMENT**

VIMCERTS 001



Lot E2b-5, D1 Road, Saigon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, HCMC
Tel: 84-28-355 66 075 - Fax: 84-28-355 66 076 - Email: cpse@vpi.pvn.vn



Số/No.: 26.09.142.NCS.03.26.3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 03/09/2026 Trang/Page: 2/5
-------------------------------	---	--

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result	Phương pháp phân tích Test method
			PW1.2	
5.	Tổng N Total Nitrogen	mg/L	2,23	SMEWW 4500-N.C:2023
6.	Tổng P Total Phosphorus	mg/L	KPH (MQL=0,06)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7.	N-NH ₄ ⁺ Ammonium (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	0,084	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
8.	Tổng Phenol Total Phenol	mg/L	KPH (MDL=0,003)	SMEWW 5530B&C:2023
9.	Florua (F ⁻) Fluoride	mg/L	KPH (MQL=0,3)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
10.	Xyanua (CN ⁻) Cyanide	mg/L	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
11.	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral Oil and Grease	mg/L	KPH (MDL=1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
12.	Clo dư Excess Chlorine	mg/L	KPH (MDL=0,05)	SMEWW 4500-Cl.G:2023
13.	Sulfua (S ²⁻) Sulfide	mg/L	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
14.	Đồng (Cu) Copper (Cu)	mg/L	KPH (MQL=0,02)	SMEWW 3120B:2023
15.	Chì (Pb) Lead (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3113B:2023
16.	Kẽm (Zn) Zinc (Zn)	mg/L	0,143	SMEWW 3120B:2023
17.	Cadimi (Cd) Cadmium (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	SMEWW 3113B:2023
18.	Niken (Ni) Nickel (Ni)	mg/L	KPH (MQL=0,02)	SMEWW 3120B:2023
19.	Crôm III (Cr ³⁺) Chromium III	mg/L	KPH (MDL=0,006)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3120B:2023
20.	Crôm VI (Cr ⁶⁺) Chromium IV	mg/L	KPH (MDL=0,002)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21.	Tổng sắt (Fe) Total iron (Fe)	mg/L	0,148	SMEWW 3120B:2023

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG HÓA HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**

PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BÙI HỒNG DIỄM

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử / Those testing results are only valid on the samples tested.
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng / Information of samples is written as customer's request.
3. (*) Phương pháp được Vilas công nhận / Method is accredited by Vilas.
4. (**) Thông số không nằm trong phạm vi được chứng nhận bởi VIMCERTS / Parameter is not within the scope of VIMCERTS.
5. (KPH)-Không phát hiện / Not detected. (-)-Không quy định / Not regulated.
6. (KPT)-Không phân tích / Not analyzed.
7. (MDL)-Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit.
8. (MQL)-Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.

**VIETNAM PETROLEUM INSTITUTE
RESEARCH AND DEVELOPMENT CENTRE FOR
PETROLEUM SAFETY AND ENVIRONMENT**



Lot E2b-5, D1 Road, Saigon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, HCMC
Tel: 84-28-355 66 075 - Fax: 84-28-355 66 076 - Email: cpse@vpi.pvn.vn

VIMCERTS 001



Số/No.: 26.09.142.NCS.03.26.3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 03/09/2026 Trang/Page: 3/5
-------------------------------	---	--

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result	Phương pháp phân tích Test method
			PW1.2	
22.	Thủy ngân (Hg) Mercury (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023
23.	Asen (As) Arsenic (As)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3114B:2023
24.	Mangan (Mn) Manganese (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,01)	SMEWW 3120B:2023
25.	Coliform	MPN/100mL	3,3 x 10 ²	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú / Notes: KPH: Không phát hiện / Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit; "-": Không phân tích / Not analyzed.

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG HÓA HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**

PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BUI HỒNG DIỄM